

**NGÔN NGỮ ĐÁNH GIÁ VÀ LẬP TRƯỜNG DIỄN NGÔN
TRONG TRANH LUẬN TỔNG THỐNG
GIỮA DONALD TRUMP VÀ KAMALA HARRIS NĂM 2024
NGUYỄN THỊ THU HIỀN* - HÀ THANH HẢI** -
MAI HỒNG PHƯƠNG*****

TÓM TẮT: Bài báo phân tích lập trường, quan điểm thể hiện trong cuộc tranh luận tổng thống Hoa Kỳ năm 2024 giữa Donald Trump và Kamala Harris, dưới góc nhìn kết hợp giữa lý thuyết Đánh giá (Appraisal Theory - AT) và Phân tích Diễn ngôn Phê phán (CDA). Dữ liệu nghiên cứu là ngôn ngữ của cuộc tranh luận, được phân tích định lượng và định tính ở cấp độ mệnh đề, tập trung vào ba tiêu hệ thống của Thái độ: Cảm xúc, Phán xét và Đánh giá cảm quan. Kết quả cho thấy Donald Trump và Kamala Harris sử dụng ngôn từ đánh giá khác nhau, qua đó thể hiện hai lập trường chính trị đối lập. Trump ưu tiên sử dụng các Phán xét tiêu cực và Đánh giá cảm quan phân cực cao, dẫn đến một phong cách diễn ngôn có tính đối kháng có tính công kích đối thủ. Ngược lại, Harris sử dụng Cảm xúc có kiểm soát, Phán xét dựa trên chuẩn mực thể chế và Đánh giá cảm quan tập trung vào chính sách, phản ánh một ý thức hệ tự do, đề cao quản trị và giải quyết vấn đề bằng cải cách. Nghiên cứu cho thấy việc tích hợp AT và CDA cho phép lý giải sâu sắc cách ý thức hệ chính trị được bày tỏ một cách tự nhiên thông qua ngôn ngữ đánh giá trong các diễn ngôn chính trị.

TỪ KHÓA: Thuyết Đánh giá; phân tích diễn ngôn phê phán; thái độ; cảm xúc; phán xét; đánh giá cảm quan; lập trường diễn ngôn.

NHẬN BÀI: 04/02/2026.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/04/2026

1. Mở đầu

Các cuộc tranh luận chính trị trên truyền hình là thể loại chính của truyền thông chính trị đương đại, cung cấp một không gian công khai có mức độ hiển thị cao, nơi các ứng cử viên thể hiện bản sắc lãnh đạo, trình bày lập trường chính sách và cạnh tranh tính chính danh trước công chúng. Tuy nhiên, vượt ra ngoài sự trao đổi lập luận mang tính hiển ngôn, tranh luận chính trị còn là nơi diễn ra quá trình các nhà chính trị định vị bản thân và đối phương thông qua các ngôn từ có tính đánh giá. Do đó, việc hiểu rõ cách thức vận hành của ngôn ngữ đánh giá là điều thiết yếu để lý giải cách ý thức hệ chính trị được hiện thực hóa trong diễn ngôn.

Những nghiên cứu gần đây trong lĩnh vực phân tích diễn ngôn chính trị ngày càng nhấn mạnh vai trò của đánh giá và lập trường (stance) trong việc định hướng sự đồng thuận của công chúng và cách diễn giải ý thức hệ. Theo hướng nghiên cứu này, từ trước đến nay, Ngữ pháp Chức năng Hệ thống (Systemic Functional Linguistics - SFL), đặc biệt là Thuyết Đánh giá (Appraisal Theory - AT), đã cung cấp những công cụ hữu ích để phân tích cách người nói biểu đạt thái độ, thương thảo về thực tại xã hội. Đồng thời, Phân tích Diễn ngôn Phê phán (Critical Discourse Analysis - CDA) nhấn mạnh ý thức hệ của ngôn ngữ chính trị.

Việc nghiên cứu ngôn ngữ diễn ngôn của các nhà lãnh đạo, đặc biệt là các tổng thống Mỹ qua các thời kỳ cũng rất phổ biến (Li và Yang, 2019; Garcia, 2019, Nguyễn (2020, 2025). Công trình nghiên cứu về diễn ngôn chính trị gần đây đã sử dụng hai thuyết này một cách riêng biệt, và số lượng nghiên cứu tích hợp một cách hệ thống thuyết AT với CDA để xem xét vai trò của ngôn ngữ đánh giá trong việc thể hiện quan điểm trong diễn ngôn chính trị vẫn còn hạn chế. Các nghiên cứu dựa trên thuyết AT thường tập trung mô tả các mô thức đánh giá, trong khi nhiều nghiên cứu CDA lại thiếu các công cụ ngôn ngữ để diễn giải cách ý thức hệ được hiện thực hóa ở cấp độ diễn ngôn. Đây chính là lý do

*PGS.TS; Trường Đại học Quy Nhơn; Email: nguyenthithuhien@qnu.edu.vn

**TS; Trường Đại học Quy Nhơn; Email: hathanhhai@qnu.edu.vn

***Trường Đại học Tôn Đức Thắng; Email: maihongphuong@tdtu.edu.vn

dẫn đến nghiên cứu này: nhằm lấp đầy khoảng trống đó bằng cách kết hợp AT với CDA để làm rõ những hàm ý ý thức hệ của ngôn ngữ đánh giá trong một cuộc tranh luận chính trị có tầm ảnh hưởng lớn.

Cuộc tranh luận Tổng thống Hoa Kỳ năm 2024 giữa Donald Trump và Kamala Harris là một nguồn ngữ liệu phù hợp để khảo sát ngôn ngữ đánh giá, bởi hai ứng cử viên này khác biệt khá rõ ràng cả về phong cách tu từ lẫn lập trường quan điểm chính trị. Vì vậy mục đích của nghiên cứu này là phân tích cách các ứng cử viên vận dụng các nguồn lực ngôn ngữ bày tỏ Affect (cảm xúc), Judgement (phán xét) và Appreciation (đánh giá cảm quan) (dịch bởi Nguyễn Thị Thu Hiền, 2016) để bộc lộ những đặc điểm đối lập về thực tại chính trị, vai trò lãnh đạo và tính chính danh. Thông qua việc phân tích các mô thức đánh giá này, nghiên cứu cho thấy ý thức hệ chính trị không chỉ được bày tỏ qua lập trường chính sách, mà còn được hiện thực hóa và tự nhiên hóa bằng các ngôn ngữ đánh giá của các chính trị gia.

2. Cơ sở lí thuyết

Nghiên cứu này được đặt nền tảng trên Thuyết Đánh giá (AT) và Phân tích diễn ngôn phê phán (CDA). Cụ thể là Thuyết Đánh giá của Martin và White (2005), Martin và Rose (2003), cùng các tiếp cận phê phán về ý thức hệ trong diễn ngôn của Fairclough (1995) và van Dijk (2008). Việc tích hợp hai khung lí thuyết này cho phép nghiên cứu vừa phân tích một cách hệ thống ý nghĩa đánh giá, vừa đặt các ý nghĩa đó trong bối cảnh rộng lớn hơn của quyền lực, tính chính danh và ý thức hệ chính trị.

2.1. Thuyết Đánh giá

Thuyết Đánh giá, do Martin và White (2005) phát triển trong khuôn khổ Ngữ pháp Chức năng Hệ thống của Halliday (1994), là một khung phân tích ngữ nghĩa nhằm khảo sát cách người nói và người viết đánh giá con người, hành động, sự kiện và trạng thái sự việc thông qua ba hệ thống: Attitude (Thái độ), Engagement (Tham thoại) và Graduation (Phân tầng) (dịch bởi Nguyễn Thị Thu Hiền, 2016). Theo Martin và White (2005), Thái độ bao gồm ba tiểu hệ thống chính: Cảm xúc, Phán xét và Đánh giá cảm quan. Cảm xúc liên quan đến sự biểu đạt xúc cảm hay tình cảm của con người về sự kiện; Phán xét đánh giá hành vi con người dựa trên các chuẩn mực xã hội và đạo đức; còn Đánh giá cảm quan đánh giá sự vật, chính sách, quá trình và các thực thể trừu tượng.

Trong diễn ngôn chính trị, các nguồn ngôn ngữ của Thái độ đóng vai trò then chốt trong việc bày tỏ lập trường và sự liên kết, cho phép người nói hợp thức hóa quan điểm của mình, làm suy yếu đối thủ và tìm sự đồng thuận từ công chúng (White, 2006). Thay vì xem đánh giá như những lựa chọn từ vựng rời rạc, Thuyết Đánh giá nhấn mạnh các hệ thống ngôn từ đánh giá mang tính mô thức xuyên suốt văn bản. Điều này khiến cho thuyết này đặc biệt phù hợp để phân tích tranh luận chính trị, nơi sức thuyết phục được tạo ra không chỉ bằng lập luận hiển ngôn mà còn thông qua sự tích lũy của các nguồn ngôn ngữ đánh giá.

2.2. Phân tích Diễn ngôn Phê phán (CDA)

CDA xem diễn ngôn như một thực hành xã hội, vừa phản ánh vừa tái sản xuất các quan hệ quyền lực và ý thức hệ. Fairclough (1995, 2003) quan niệm ý thức hệ được thể hiện trong diễn ngôn thông qua những giả định hiển nhiên và các mô thức đánh giá dần trở nên “tự nhiên” hoặc “lẽ thường”. Tương tự, van Dijk (2008) nhấn mạnh vai trò của diễn ngôn trong việc bộc lộ các biểu trưng ý thức hệ về tác nhân xã hội, hành động và sự kiện thông qua các sơ đồ nhận thức và đánh giá có tính lặp đi lặp lại.

Trong khuôn khổ CDA, diễn ngôn chính trị là một loại văn bản quan trọng của đấu tranh ý thức hệ, bởi ngôn ngữ được sử dụng để hợp thức hóa quyền lực, làm suy yếu đối thủ và định hình nhận thức của công chúng. Do đó, ý thức hệ không chỉ được phát biểu thông qua chính sách cụ thể, mà còn được hiện thực hóa thông qua ngôn ngữ đánh giá.

Do những đặc trưng bổ sung cho nhau của hai khung lí thuyết này, trong đó AT cung cấp công cụ nhận diện ý nghĩa đánh giá còn CDA cho phép diễn giải các ý nghĩa đó trong quan hệ với quyền lực và ý thức hệ, việc tích hợp hai cách tiếp cận cho phép nghiên cứu chuyển từ mô tả các mô thức đánh giá sang lí giải các hàm ý ý thức hệ của chúng.

2.3. Sự tích hợp của hai thuyết AT và CDA

Trong khung phân tích tích hợp này, các nguồn lực đánh giá được xem như những hiện thực ngôn ngữ để diễn giải ý thức hệ. Các mô thức có hệ thống của Cảm xúc, Phán xét và Đánh giá cảm quan được phân tích để diễn giải thể giới quan, bản sắc và cách thức lãnh đạo.

Cụ thể, khung đánh giá cho phép phân tích cách người nói/ người viết định vị lập trường ý thức hệ thông qua các nguồn lực đánh giá, bao gồm Cảm xúc, Phán xét và Đánh giá cảm quan. Thông qua Phán xét, diễn ngôn thể hiện các đánh giá mang tính đạo đức - xã hội đối với con người và hành vi, từ đó góp phần bình thường hóa hoặc thách thức các quan hệ quyền lực. Cảm xúc phản ánh trạng thái cảm xúc được gán cho các chủ thể xã hội, thường được sử dụng để kích hoạt sự đồng cảm hoặc sự xa cách đối với các nhóm xã hội khác nhau. Trong khi đó, Đánh giá cảm quan tham gia vào việc đánh giá các hiện tượng, chính sách hoặc thực hành xã hội, qua đó góp phần hợp thức hóa hoặc phủ định các cấu trúc xã hội hiện hữu.

Các nghiên cứu tích hợp hai khung lí thuyết này có ý nghĩa về phương pháp luận: việc kết hợp CDA với khung AT cho phép nhà nghiên cứu chuyển hóa các khái niệm trừu tượng về quyền lực, ý thức hệ và sự thống trị thành các chỉ báo ngôn ngữ có thể quan sát và phân tích được. Và ngược lại, nhận diện các chỉ báo ngôn ngữ này cũng giúp diễn giải được lập trường chính trị của người tạo ra diễn ngôn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn định lượng và định tính dựa trên Thuyết đánh giá và phân tích diễn ngôn phê phán. Dữ liệu là bản ghi nguyên văn của cuộc tranh luận Tổng thống Hoa Kỳ được truyền hình toàn quốc giữa Kamala Harris và Donald Trump năm 2024, với độ dài hơn 17.000 từ với 632 mệnh đề của Trump và 546 mệnh đề của Harris. Phân tích chỉ bao gồm phát ngôn của hai ứng cử viên. Nghiên cứu chỉ tập trung vào hệ thống Thái độ, trong đó Cảm xúc được giới hạn ở những biểu đạt tình cảm được thể hiện hiển ngôn, Phán xét bao gồm các đánh giá về hành vi của con người và thể chế, và Đánh giá cảm quan bao gồm các đánh giá về chính sách, sự kiện và trạng thái sự việc. Tất cả các đơn vị đánh giá được xác định ở cấp độ mệnh đề (được mã hóa theo quy tắc T1-Tn để chỉ các mệnh đề trong phát ngôn của Donald Trump và H1- Hn để chỉ phát ngôn của Harris) và được diễn giải trong mối quan hệ với đồng văn bản và bối cảnh rộng hơn của cuộc tranh luận. Đồng thời CDA được sử dụng để luận giải được quan điểm hoặc ý thức hệ của người phát ngôn. Phương pháp định lượng giúp người nghiên cứu tìm ra mức độ sử dụng các nguồn ngôn ngữ Thái độ của hai nhà chính trị, trong khi đó phương pháp định tính giúp lí giải mối quan hệ giữa ngôn ngữ và quan điểm lập trường chính trị của hai ứng viên này.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tần suất xuất hiện của các nguồn Thái độ trong tranh luận của Trump và Harris

	Cảm xúc		Phán xét		Đánh giá cảm quan	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
Donald Trump	85	15,6%	247	45,4%	211	38,8%
Kamala Harris	96	21,7%	183	41,4%	163	36,9%

Kết quả phân tích định lượng cho thấy Trump sử dụng 543 nguồn ngôn ngữ chỉ Thái độ so với 442 của Harris. Yếu tố Cảm xúc xuất hiện với tần suất tương đối thấp từ hai ứng viên trong cuộc tranh luận, trong đó Trump bộc lộ Cảm xúc ở mức thấp hơn Harris (15,6% so với 21,7%). Điều thú vị là cả hai đều có tần suất biểu thị Phán xét và Đánh giá cảm quan sấp xỉ tương đương nhau. Cụ thể, về Phán xét, Trump dùng 45,4% trong khi Harris dùng 41,4%. Rõ ràng là các yếu tố ngôn ngữ bày tỏ sự phán xét đối với hành vi của con người xuất hiện với tần suất cao hơn Cảm xúc trong các đoạn phát biểu tranh luận của hai ứng viên. Diễn ngôn của Trump nổi trội ở Phán xét, trong khi Harris phân bổ tương đối cân bằng hơn giữa Phán xét và Đánh giá cảm quan. Mặc dù ít hơn so với Phán xét, Trump và Harris sử dụng ngôn ngữ Đánh giá cảm quan ở mức độ khá cao (38,8% so với 36,9%). Có thể thấy

rằng cả hai ứng cử viên đều sử dụng Đánh giá cảm quan với tần suất cao để đánh giá chính sách, sự kiện và trạng thái sự việc, song định hướng đánh giá lại khác biệt rõ rệt.

4.2. Nguồn ngữ liệu Cảm xúc và lập trường quan điểm chính trị thể hiện bởi Trump và Harris

Trong diễn ngôn của Trump, Cảm xúc hiển ngôn rất ít xuất hiện. Chẳng hạn, trong đoạn văn từ T25 đến T43, động từ *want* xuất hiện ba lần thể hiện cảm xúc mong muốn. Có thể thấy trong diễn ngôn của mình, Trump ít xây dựng hình ảnh bản thân như một chủ thể đang trải nghiệm các cảm xúc như sợ hãi, tức giận hay đau buồn; thay vào đó, ông định vị mình như một tác nhân có chủ ý, sẵn sàng hành động nhằm hướng tới việc giải quyết vấn đề.

T25. *I want the war to stop.* (Tôi muốn chiến tranh kết thúc)

T30: *With that being said, I want to get the war settled.* (...., tôi muốn ổn định tình hình chiến sự)

Tương tự, biểu thức ngôn ngữ “*care*” xuất hiện 4 lần trong đoạn văn ngắn từ T78 đến T84 thể hiện rằng ông muốn nhấn mạnh sự dừng dừng về mặt cảm xúc của ông về đối phương và về những gì thuộc về Harris, hoặc những gì mà bà ấy làm.

T78 – T84: *I don't want to be. And I don't care. I don't care what she is. I don't care. You make a big deal out of something. I couldn't care less. Whatever she is okay with me.* (...Và tôi không quan tâm. Tôi không quan tâm cô ấy là gì. Tôi không quan tâm. Anh cứ làm quá lên. Tôi chẳng quan tâm chút nào. Dù cô ấy là người thế nào thì cũng chẳng sao với tôi cả...)

Sự xuất hiện hạn chế của các từ chỉ cảm xúc như *afraid* (e sợ), *worried* (lo lắng) hay *exhausted* (mệt mỏi) trong các đoạn phát biểu của Trump cho thấy một chiến lược né tránh việc tự bộc lộ cảm xúc, trong đó lực cảm xúc được chuyển dịch sang các hệ thống Thái độ khác.

Tuy nhiên, tại đoạn trích T152-T157, có vẻ như Trump lại sử dụng ngôn từ Xúc cảm một cách chiến lược khi nói về Harris.

T 52- T57: *She refused to be there because she was at a sorority party of hers. She wanted to go to the sorority party. She hates Israel. If she's president, I believe that Israel will not exist within two years from now. And I've been pretty good at predictions. And I hope I'm wrong about that one. She hates Israel.* (...cô ấy muốn đến bữa tiệc của hội nữ sinh. Cô ấy ghét Israel. Nếu cô ấy làm tổng thống, tôi tin rằng Israel sẽ không còn tồn tại trong vòng hai năm nữa. Và tôi lại khá giỏi trong việc dự đoán. Và tôi vẫn hi vọng mình sai về điều đó. Cô ấy thực sự ghét Israel.)

Trong đoạn trích này, có vẻ ông Trump phân bổ nguồn Cảm xúc một cách có chiến lược để nói về bản thân và về bà Harris. Các cảm xúc tiêu cực mạnh (*hate*) được gán cho Harris, trong khi các ngôn từ mang tính tiết chế và định hướng đạo đức (*believe, hope*) được quy chiếu cho bản thân ông. Chiến lược phân bổ bất đối xứng này có thể được xem là nhằm làm suy giảm tính chính danh của đối thủ (Harris) và củng cố vị thế đạo đức của người phát ngôn (Trump).

Ngược lại, Harris sử dụng một phổ Cảm xúc hiển ngôn rộng hơn, dù vẫn khá hạn chế. Trong H45, động từ *love* hiện thực hóa cảm xúc tích cực và tạo sự liên kết tình cảm với công chúng. Trong H109, tính từ *exhausted* bộc lộ cảm xúc bất mãn của tập thể đối với một cá nhân (Trump).

H45. *I love our small businesses.* (Tôi yêu các doanh nghiệp nhỏ)

H109. *The American people are exhausted.* (Người dân Mỹ đã quá mệt mỏi.)

Bên cạnh đó, các biểu thức thể hiện sự mong muốn và cam kết như *I believe* và *I pledge* (H23 và H157) thể hiện những định hướng của bà trong tương lai. Các nguồn lực Cảm xúc này góp phần tạo dựng hình ảnh lãnh đạo phù hợp với các chuẩn mực thể chế của diễn ngôn chính trị.

H23: *And I pledge to you when Congress passes a bill to put back in place the protections of Roe v. Wade as president of the United States, I will proudly sign it into law.* (Tôi xin cam kết với các bạn rằng khi Quốc hội thông qua dự luật khôi phục lại các biện pháp bảo vệ như trong vụ Roe và Wade, thì với tư cách là tổng thống Hoa Kỳ, tôi sẽ tự hào kí ban hành dự luật này)

H154 – H157: *And I will tell you the one thing you will not hear him talk about is you. You will not hear him talk about your needs, your dreams, and your, your desires. And I'll tell you, I believe you deserve a president who actually puts you first. And I pledge to you that I will.* (...Bạn sẽ không nghe

ông ấy nói về nhu cầu, ước mơ, và khát vọng của các bạn. Và tôi tin rằng các bạn xứng đáng có một tổng thống thực sự đặt bạn lên hàng đầu. Và tôi cam kết với các bạn rằng tôi sẽ...).

Trong hai đoạn phát biểu trên, Harris sử dụng Cảm xúc một cách chọn lọc nhưng có chủ đích: *proudly* hiện thực hóa một xúc cảm tích cực gắn với hành động chính sách của bản thân bà, trong khi *needs* và *desires* được gán cho cử tri nhằm kiến tạo mối liên kết cảm xúc đại diện. Trái với cam kết thuần túy, Cảm xúc ở đây đóng vai trò tăng cường tính chính danh và sự đồng cảm với người nghe.

4.2. Nguồn ngữ liệu Phán xét và lập trường quan điểm chính trị thể hiện bởi Trump và Harris

Diễn ngôn của Trump nổi bật ở việc sử dụng nguồn ngôn từ Phán xét thường xuyên hơn hai nguồn thái độ còn lại để thể hiện quan điểm. Thay vì nhấn mạnh cảm xúc hay trình bày chi tiết chính sách, ông lựa chọn cách đánh giá trực tiếp con người và tổ chức liên quan, qua đó ông vẽ lên một bức tranh cho người nghe về sự khác biệt giữa ông, chính quyền của ông và Harris cùng với chính quyền của Biden: ai là người có năng lực và đáng tin cậy, ai là người gây hại hoặc không xứng đáng với vai trò lãnh đạo.

Ông đánh giá con người và tổ chức liên quan bằng các tính từ mang tính phán đoán rõ ràng (*bad*, *radical*, *criminal*, *fake*, *incompetent*), hoặc các danh từ mang tính định danh như *criminals*, *terrorists*, *drug dealers*. Cách nói này giúp ông với tư cách người phát ngôn xuất hiện như một người đưa ra nhận định dứt khoát, hơn là một người phản ứng cảm xúc trước tình huống.

Kết quả phân tích chỉ ra rằng Trump thường xuyên sử dụng Phán xét để miêu tả hai đối tượng, nhóm người, hoặc tổ chức có tính đối lập. Trump và những người ông ủng hộ được mô tả bằng các Phán xét tích cực như *leader*, *courage*, *great service* (ví dụ T216, T235 và T237).

T216: *I have been a leader on IVF.* (Tôi là người dẫn đầu trong việc thụ tinh trong ống nghiệm)

T235: *the supreme court had great courage* (Tòa án tối cao đã thể hiện sự dũng cảm tuyệt vời)

T237: *through the genius and heart and strength of six supreme court justices* (...nhờ vào tài năng, tấm lòng và sức mạnh của 6 thẩm phán tòa án tối cao)

Ngược lại, đối thủ chính trị (Đảng Dân chủ) và chính quyền đương nhiệm (Chính quyền Biden) bị đánh giá là *radical*, *incapable*, *destructive*, *fraudulent*.

T187: *The leaders of other countries think that they're weak and incompetent.* (Lãnh đạo các nước khác cho rằng họ yếu đuối và bất tài)

T193: *The Democrats are radical in that* (Đảng dân chủ cực đoan ở chỗ đó)

Người nhập cư thường xuyên bị gọi tên bằng các danh từ mang tính pháp lý-đạo đức tiêu cực như *criminals*, *terrorists*, *drug dealers*.

Ví dụ:

T201- T205: *They allowed criminals. Many, many, millions of criminals. They allowed terrorists. They allowed common street criminals. They allowed people to come in, drug dealers, to come into our country.* (Họ đã cho phép tội phạm. Hàng triệu triệu tên tội phạm. Họ đã cho phép khủng bố. Họ đã cho phép những tên tội phạm đường phố thông thường. Họ đã cho phép những kẻ bán ma túy vào nước ta.)

Và đối thủ trực diện của ông - bà Harris - được đánh giá bằng các yếu tố ngôn ngữ Phán xét về năng lực thông qua các tính từ và trạng từ như *never*, *impossible*, *able*, *can't*...

T275- T276: *She'll never get the vote - it's impossible for her to get the vote.* (Cô ấy sẽ không thể có phiếu bầu - Việc cô ấy có được phiếu bầu là điều không thể)

T353: *She'd never be able to get it.* (Cô ấy sẽ không bao giờ có được nó)

T362: *She can't talk about that.* (Cô ấy không thể nói về điều đó)

Cách dùng các ngôn từ Phán xét của Harris khá khác biệt: theo cách chọn lọc hơn và dựa trên chuẩn mực thể chế, mặc dù bà cũng dùng để đánh giá các hành động của phe đối lập trong cuộc tranh cử. Tuy nhiên, các đánh giá của bà tập trung vào hành vi và trách nhiệm trong cương vị công quyền thay vì công kích cá nhân. Chẳng hạn, trong H12, biểu thức *failed to protect Americans* mô tả một sự đánh giá tiêu cực về năng lực, trong khi *a threat to democracy* (H111) mô tả Phán xét dựa trên các chuẩn mực dân chủ. Mô thức này định vị Harris như một người đánh giá hành vi dựa trên chuẩn mực thể chế thay vì tấn công cá nhân. Tuy nhiên, cũng giống như Trump, Harris cũng dùng những ngôn từ

Phán xét có tính tích cực khi mô tả bản thân và phe của bà như trong H221, H225, H363, H373 và H408:

H221: *I'm the only person ... who has prosecuted transnational criminal organizations.* (Tôi là người duy nhất ... đã truy tố các tổ chức tội phạm xuyên quốc gia)

H225: *"a leader who engages in solutions, who actually addresses the problems at hand"* (một nhà lãnh đạo biết tìm giải pháp, biết thực sự giải quyết các vấn đề hiện tại)

H363: *a president who actually brings values* (Một vị tổng thống thực sự mang lại những giá trị)

H373: *I intend to be a president for all Americans* (Tôi dự tính trở thành một tổng thống vì tất cả người dân Mỹ)

H408: *Mine would strengthen the economy.* (ý kiến của tôi sẽ giúp củng cố nền kinh tế)

Thay vì công kích cá nhân bằng nhãn xúc phạm, bà sử dụng các từ đánh giá trực tiếp như *lies*, *criminal* và *immoral* để nhấn mạnh hậu quả đạo đức của các quyết định chính sách gắn với Trump. Ví dụ, bà đánh giá các chính sách kinh tế, hay y tế trong H102, H184, và H187. Cách lựa chọn ngôn từ Phán xét này cho phép bà chuyển trọng tâm từ tranh luận kỹ thuật sang các chuẩn mực giá trị rộng hơn, đặc biệt là quyền chăm sóc cơ thể và trách nhiệm của nhà nước.

H102: *"his economic plan ... would increase inflation ... invite a recession."* (kế hoạch kinh tế của ông ấy sẽ làm tăng lạm phát ... dẫn đến suy thoái kinh tế)

H184: *That is immoral.* (Đó là vô đạo đức)

H187: *make it criminal for a doctor or nurse...* (Biến bác sĩ và y tá thành tội phạm)

Harris sử dụng Phán xét theo hướng đánh giá kỹ năng quản trị và chuẩn mực. Bà phê phán Trump chủ yếu qua năng lực hoạch định và trách nhiệm đối với hệ quả kinh tế, đồng thời dựa vào đánh giá của giới chuyên môn để tăng độ tin cậy. Ở chiều ngược lại, bà tự định vị bằng những đánh giá tích cực gắn với kết quả và giá trị xã hội, qua đó tạo thế đối lập "kế hoạch yếu kém" - "giải pháp củng cố". Ví dụ trong H301:

H301: *...would weaponize the Department of Justice against his political enemies.* (...sẽ biến Bộ Tư pháp thành vũ khí chống lại các kẻ thù chính trị của ông ta)

4.3. Nguồn ngữ liệu Đánh giá cảm quan về các vấn đề thực tại và lập trường quan điểm của Trump và Harris

Trong đoạn các phát biểu của mình, Trump sử dụng Đánh giá cảm quan với mật độ cao để xây dựng một bức tranh thế giới đang suy thoái và đầy rủi ro. Quốc gia, trật tự quốc tế, chính sách năng lượng và an ninh đều được đánh giá chủ yếu theo trục giá trị tiêu cực (*failing nation, serious decline, bad vision, destroying our country*), trong khi chỉ một số ít thực thể gắn với nhiệm kỳ của ông được gán giá trị tích cực

T428: *We can't sacrifice our country for the sake of bad vision.* (Chúng ta không thể hi sinh đất nước vì một tầm nhìn tồi tệ)

TT432 - T 434: *We're a failing nation. We're a nation that's in serious decline.* (Chúng ta là một quốc gia thất bại. Chúng ta là một quốc gia đang suy thoái nghiêm trọng)

Các ngôn ngữ Đánh giá cảm quan của Trump mang tính phân cực mạnh và thường cường điệu. Các biểu thức như *a disaster* hay *a failing nation* (T4, T52) thể hiện nét nghĩa tiêu cực, khắc họa bối cảnh hiện tại như thảm họa. Tương tự, *the worst moment in history* (T184) cũng đem đến một đánh giá tiêu cực. Những lựa chọn đánh giá này góp phần tạo nên một bức tranh bằng lời đầy khủng hoảng, trong đó thực tại chính trị được mô tả là đang suy thoái nghiêm trọng của thời tổng thống đương nhiệm (Biden), qua đó hợp thức hóa lời kêu gọi hành động chính sửa mang tính triệt để. Ví dụ có thể thấy tại T278, T283 và T320:

T278: *.....the most divisive presidency in the history of our country...* (Nhiệm kỳ tổng thống gây chia rẽ nhất trong lịch sử nước Mỹ)

T283: *The worst inflation we've ever had.* (Lạm phát tồi tệ nhất mà chúng ta từng bị)

T320: *Obamacare was lousy health care.* (Obamacare là một hệ thống chăm sóc sức khỏe tồi tệ)

Tuy nhiên khi mô tả chính quyền và chính sách của bản thân, Trump đã đưa ra một bức tranh khác biệt hoàn toàn mang tính tích cực, lạc quan với những ngôn từ như “*brand- new beautiful*”, “*greatest*”, “*bigger, better, stronger*”

T231: *\$85 billion worth of brand - new beautiful military equipment* (trang thiết bị quân sự hoàn toàn mới và đẹp mắt trị giá 85 tỉ đô)

T274: *one of the greatest economies in the history of the world* (Một trong những nền kinh tế hùng mạnh nhất trong lịch sử thế giới)

T276: *It's going to be bigger, better and stronger.*” (Nó sẽ trở nên to lớn hơn, tốt đẹp hơn và hùng mạnh hơn)

Ngược lại, Ngôn từ Đánh giá cảm quan của Harris mang tính tiết chế và định hướng chính sách. Trong H140, *a dangerous plan* cũng mang yếu tố đánh giá tiêu cực tuy nhiên sự đánh giá này nhắm vào chính sách chứ không phải con người, trong khi các biểu thức như *fundamental rights* và *an opportunity economy* (H451, H63) thể hiện một giá trị tích cực đối với các giá trị thể chế và mục tiêu tương lai. Thay vì kịch hóa sự sụp đổ, Harris kiến tạo thực tại chính trị phức tạp nhưng có thể quản trị thông qua chính sách và hành động tập thể.

H140: *What you're going to hear tonight is a detailed and dangerous plan called Project 2025 that the former president intends on implementing if he were elected again.* (Những gì mà chúng ta sắp sửa nghe tối nay là một kế hoạch chi tiết đầy nguy hiểm có tên gọi là Dự án 2025 mà tổng thống tiền nhiệm dự tính thực thi nó nếu ông ấy được bầu tiếp)

H451: *I will be a president that will protect our fundamental rights.* (Tôi sẽ là một Tổng thống bảo vệ quyền cơ bản của chúng ta)

H63: *And that is why I imagine and have actually a plan to build what I call an opportunity economy* (và đó là lí do tại sao tôi hình dung và thực sự có kế hoạch xây dựng cái mà tôi gọi là nền kinh tế cơ hội)

5. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy ngôn ngữ đánh giá đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện ý thức hệ chính trị trong tranh luận tổng thống Hoa Kỳ năm 2024. Thông qua việc phân tích có hệ thống các nguồn lực Cảm xúc, Phán xét và Đánh giá cảm quan, nghiên cứu chỉ ra rằng Donald Trump và Kamala Harris không chỉ khác nhau về lập trường chính sách mà còn khác biệt căn bản trong cách họ xây dựng thực tại chính trị, tính chính danh và hình ảnh lãnh đạo. Diễn ngôn của Trump được đặc trưng bởi các Phán xét tiêu cực và Đánh giá cảm quan mang tính cường điệu, trong khi Harris triển khai các đánh giá dựa trên chuẩn mực thể chế và định hướng chính sách, phản ánh một ý thức hệ quản trị mang tính cải cách chính sách. Về mặt lí thuyết, nghiên cứu khẳng định giá trị của việc tích hợp thuyết Đánh giá với Phân tích diễn ngôn phê phán trong việc chuyển từ mô tả ngôn ngữ đánh giá sang lí giải ý thức hệ. Về phương pháp, kết quả cho thấy phân tích các nguồn ngôn liệu đánh giá có thể cung cấp bằng chứng ngôn ngữ cụ thể cho các diễn giải về quan điểm trong diễn ngôn chính trị đương đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Thu Hiền (2016), “Nghĩa liên nhân của ngôn ngữ trong thể loại bình luận báo chí tiếng Anh- nhìn từ Ngữ pháp Chức năng và Thuyết Đánh giá”, Tạp chí *Từ điển học & Bách khoa thư*, 42 (3).
2. Nguyễn Thị Thu Hiền và các cộng sự (2025), “Đặc điểm của ngôn ngữ bày tỏ quan điểm trong bài phát biểu nhậm chức của tổng thống Mỹ Donald Trump 2025”, Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, 7(370), tr.5-12.

Tiếng Anh

3. Garcia M., I., M., (2019), Representation of Gender Through Framing: A Critical
4. Discourse Analysis of Hillary Clinton's Selected Speeches, *International Journal of Linguistics*, Vol.9, No.2.

5. Li, T. & Yang. Y. (2019), *Language and Power: A Critical Discourse Analysis of the Political Speech*, *International Journal of Languages, Literature and Linguistics*, Vol. 5, No. 4.
6. Nguyễn Thị Thu Hiền và các cộng sự (2020), “Appreciation in English and Vietnamese News Reports toward Plastic Straws”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quy Nhơn*, 14,4, 29-38.
7. Fairclough, N. (1992), *Discourse and social change*. Polity Press.
8. Fairclough, N. (2003), *Analysing discourse: Textual analysis for social research*.
9. Routledge.
10. Halliday, M. A. K. (1994), *An introduction to functional grammar* (2nd ed.). Edward Arnold.
11. Martin, J. R., & White, P. R. R. (2005), *The language of evaluation: Appraisal in English*. Palgrave Macmillan.
12. Martin, J.R. & Rose, D. (2003), *Working with Discourse. Meaning beyond the Clause*, London: Continuum.
13. van Dijk, T. A. (2008), *Discourse and power*. Palgrave Macmillan.
14. White, P. R. R. (2006), Evaluative semantics and ideological positioning in journalistic discourse. In I. Lassen, J. Strunck, & T. Vestergaard (Eds.), *Mediating ideology in text and image: Ten critical studies* (pp.37-67). John Benjamins.

Evaluative language and ideological positioning in the 2024 U.S. Presidential Debate between Donald Trump and Kamala Harris

Abstract: This article investigates ideological positioning in the 2024 United States presidential debate between Donald Trump and Kamala Harris through an integrated framework combining Appraisal Theory (AT) and Critical Discourse Analysis (CDA). The data consists of debate discourse, which is examined using both quantitative and qualitative methods at the clausal level, with a particular focus on the three attitudinal subsystems of Affect, Judgment, and Appreciation. The findings reveal systematic differences in the candidates’ evaluative strategies, reflecting contrasting political orientations. Trump’s discourse is characterized by a high density of negative Judgment and strongly polarized Appreciation, resulting in a confrontational and adversarial rhetorical style oriented toward delegitimizing the opponent. In contrast, Harris employs more regulated expressions of Affect, institutionally grounded Judgment, and policy-oriented Appreciation, constructing a discourse aligned with liberal governance, reform, and problem-solving. Overall, the study demonstrates that integrating AT with CDA provides a robust analytical framework for uncovering how political ideologies are naturally enacted and negotiated through evaluative language in contemporary political debates.

Key words: Appraisal theory; critical discourse analysis; affect; judgment; appreciation, political ideologies.